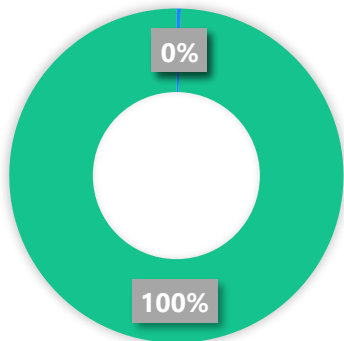


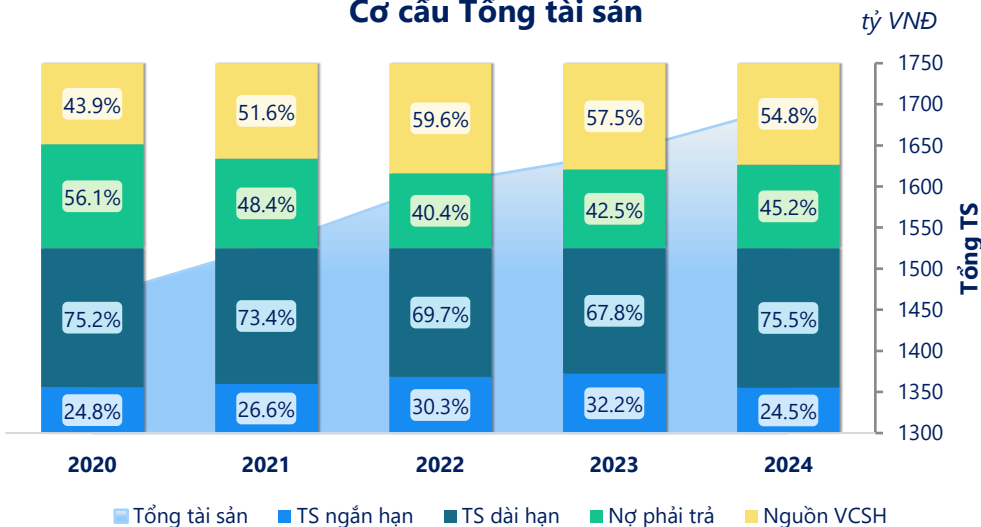
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		2,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,520		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,580		
SL cổ phiếu LH		76,756,321		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		33,790		
% sở hữu nước ngoài		0.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		931		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		200		
P/E		8.8		
EPS		296		
	YTD	1T	3T	6T
HID		-1.1%	-5.8%	-15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

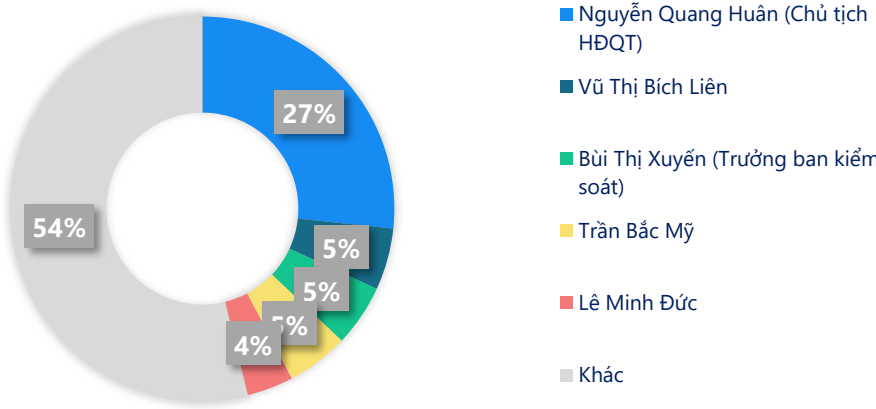
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HID** năm 2024 tăng trưởng **3.60%** so với năm trước, đạt **1,698** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

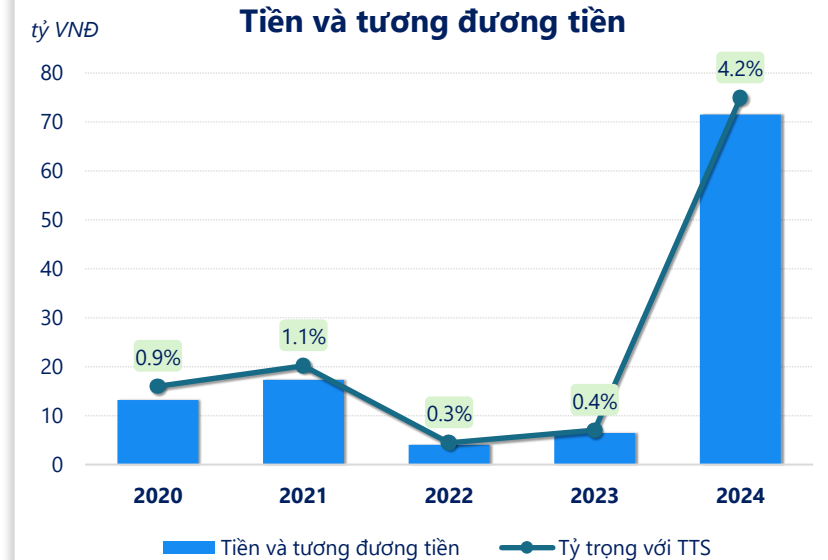
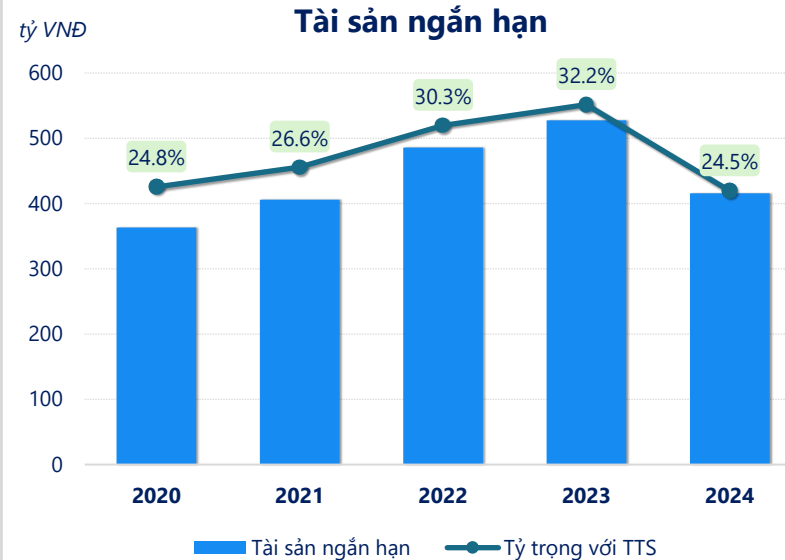
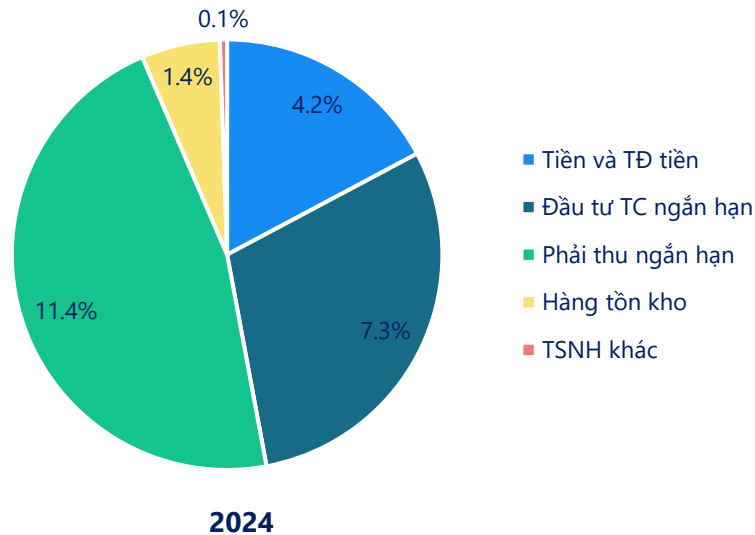
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.44% và không có sở hữu nhà nước.

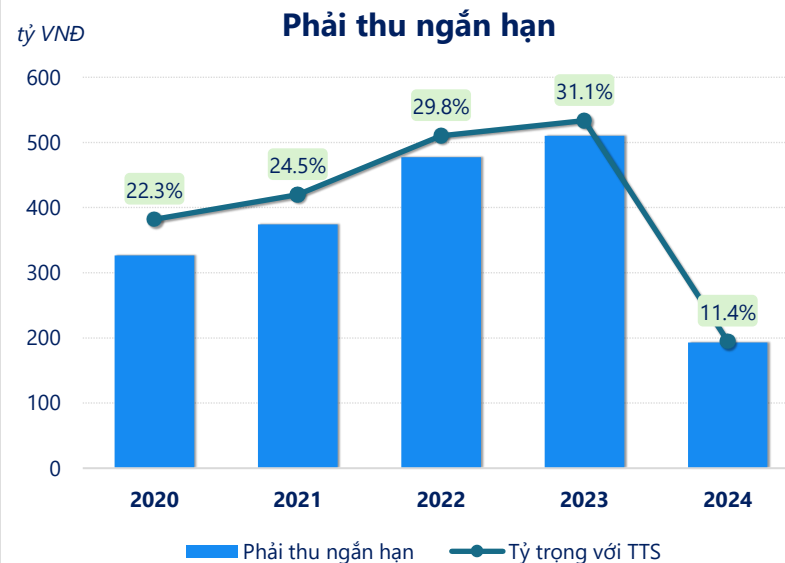
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Quang Huân (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **26.7%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Vũ Thị Bích Liên nắm giữ 5.21%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

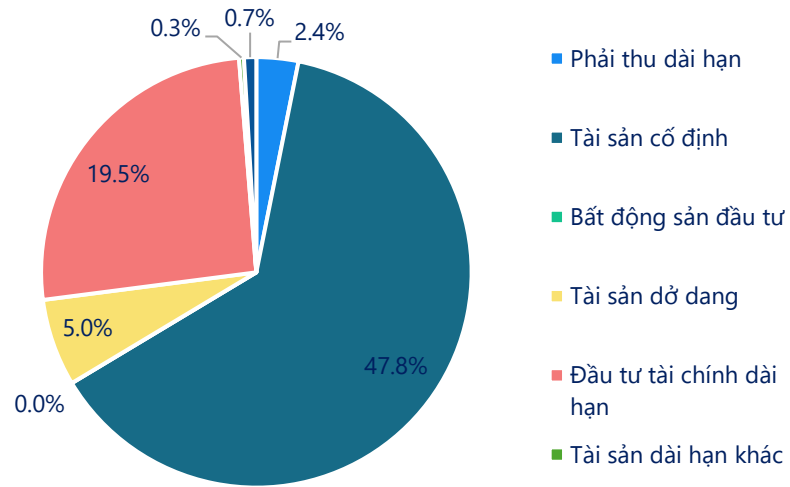


**Tài sản ngắn hạn** của HID năm 2024 giảm **21.2%** so với năm trước, đạt **415.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.30% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



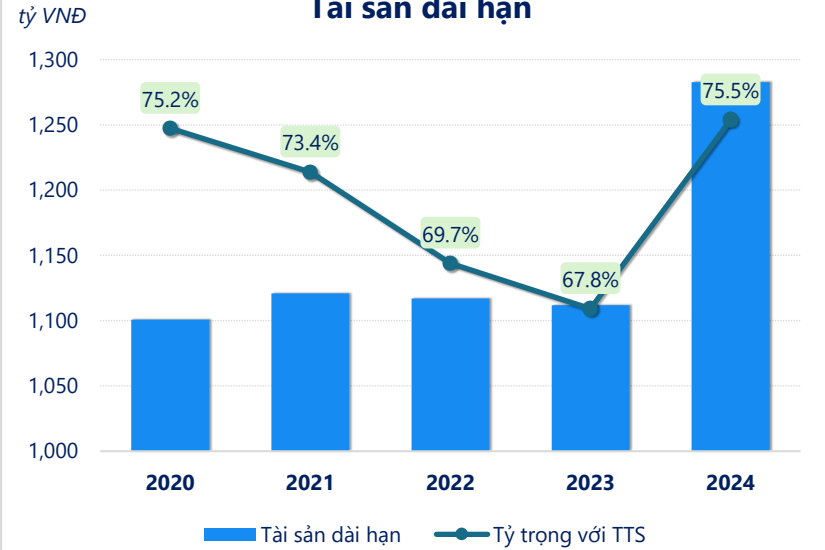
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **15.4%** so với năm trước và đạt **1,283** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **75.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 19.5%.

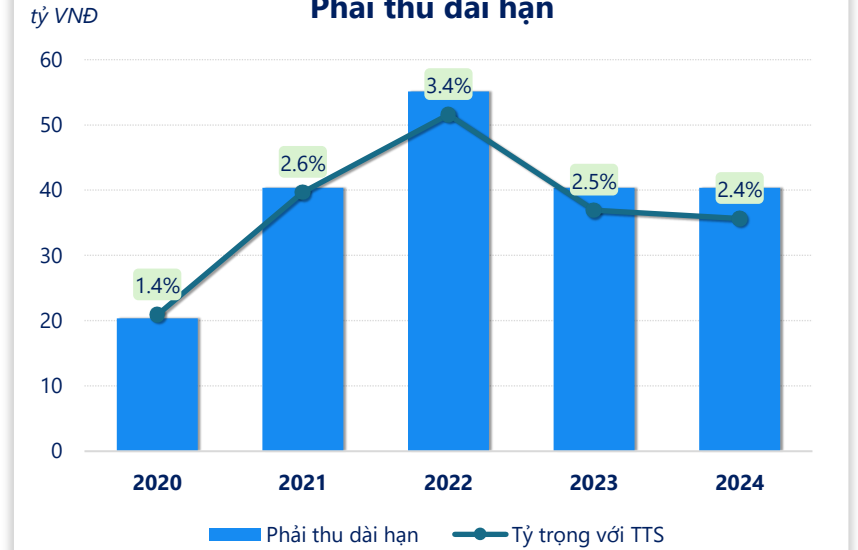
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



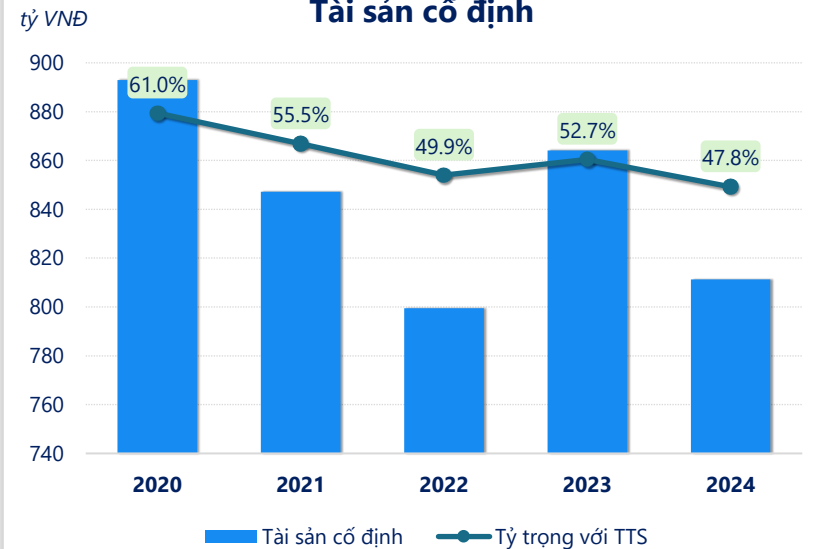
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



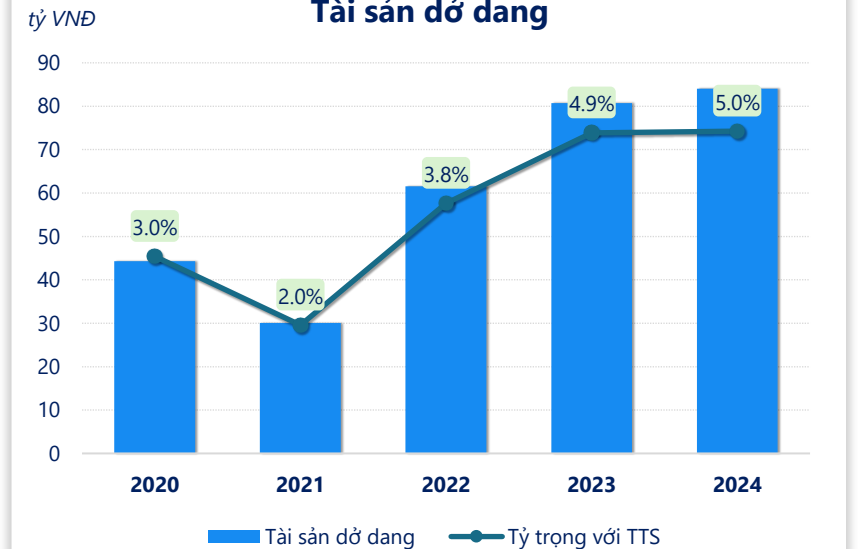
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

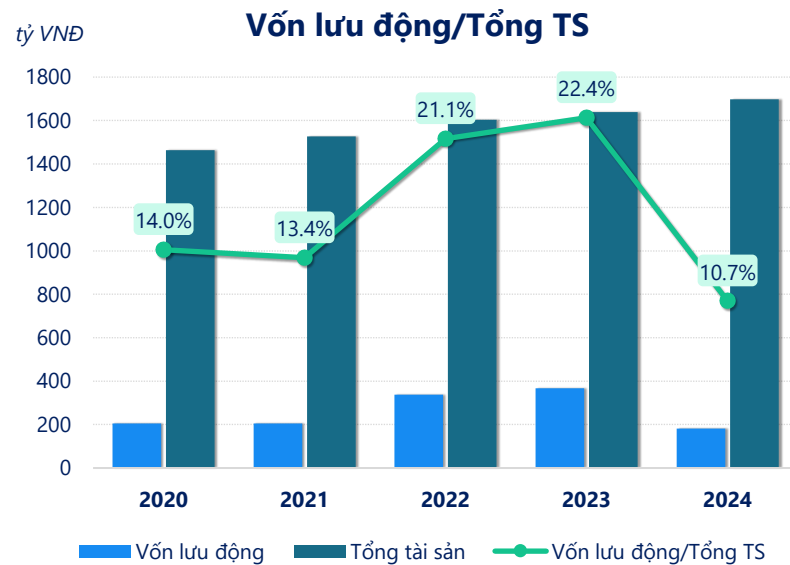
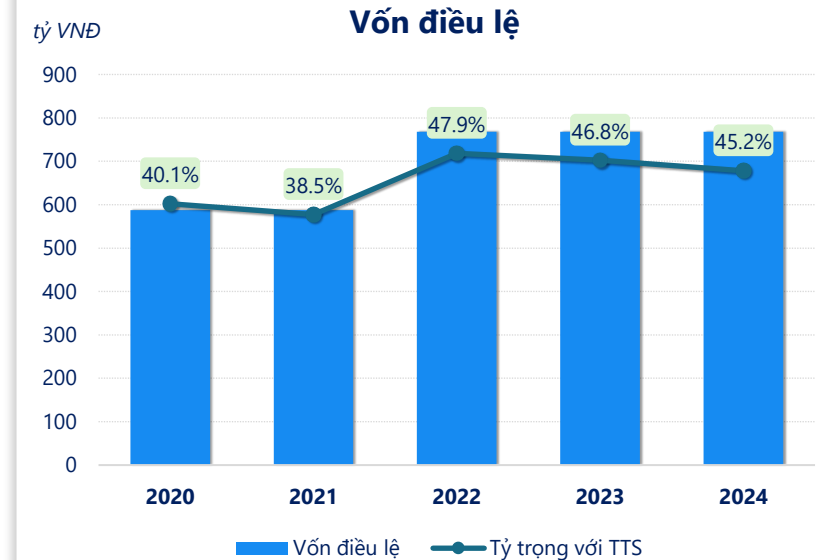
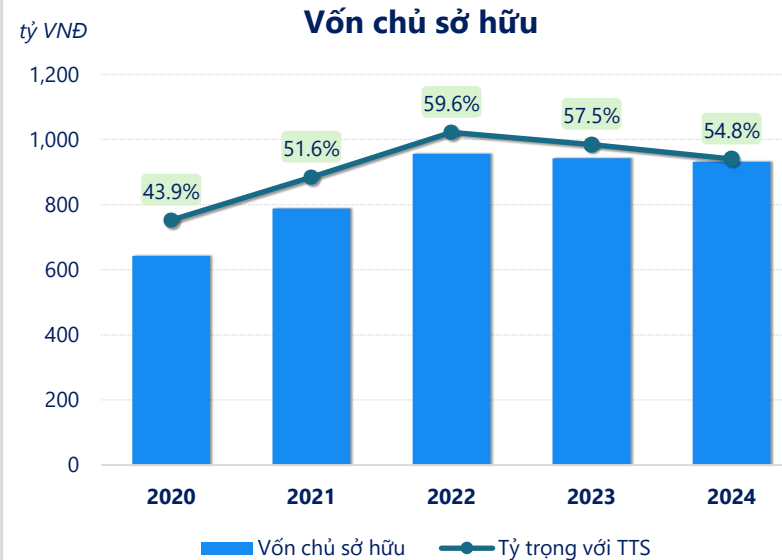
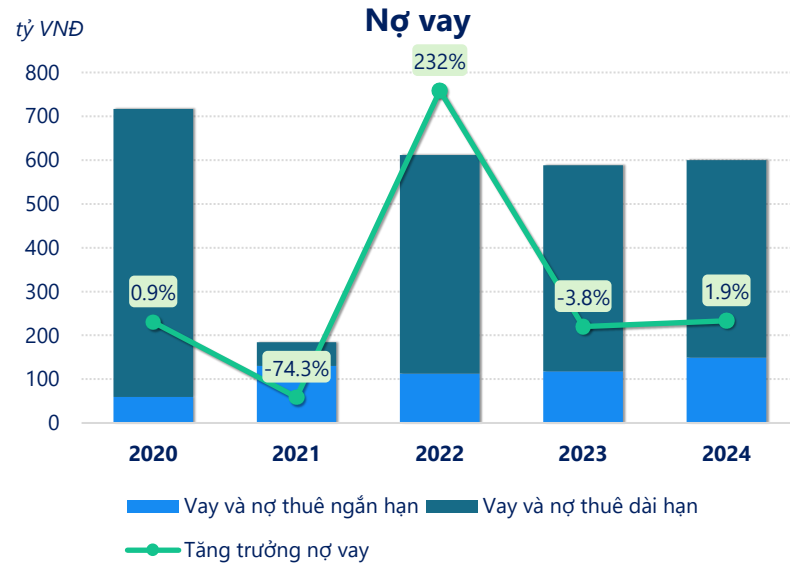


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,698</b>	<b>1,639</b>	<b>3.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>415</b>	<b>527</b>	<b>-21.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	71.5	6.46	1007%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	0	
Phải thu ngắn hạn	193	510	-62.1%
Hàng tồn kho	24.6	9.14	169%
Tài sản ngắn hạn khác	2.25	1.66	35.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,283</b>	<b>1,112</b>	<b>15.4%</b>
Phải thu dài hạn	40.4	40.4	0.0%
Tài sản cố định	811	864	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.1	80.7	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	330	105	215%
Tài sản dài hạn khác	4.73	6.22	-23.9%
Lợi thế thương mại	11.8	15.4	-23.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>767</b>	<b>697</b>	<b>10.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>234</b>	<b>160</b>	<b>46.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	118	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	16.4	73.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>533</b>	<b>537</b>	<b>-0.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	450	471	-4.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>942</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>942</b>	<b>-1.2%</b>
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>405</b>	<b>309</b>	<b>229</b>	<b>346</b>	<b>332</b>
Giá vốn hàng bán	318	269	201	300	269
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>86.9</b>	<b>40.0</b>	<b>28.6</b>	<b>45.4</b>	<b>62.6</b>
Doanh thu HĐTC	30.0	52.8	17.1	19.2	41.7
Chi phí TC	92.2	17.6	38.1	67.0	54.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>33.1</b>	<b>26.7</b>	<b>23.6</b>	<b>43.7</b>	<b>33.4</b>
LN trong công ty LKLD	0.24	2.51	-3.40	-1.80	0.44
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	25.1	19.0	23.0	28.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.99</b>	<b>52.5</b>	<b>-14.8</b>	<b>-27.2</b>	<b>22.2</b>
Lợi nhuận khác	30.7	33.3	4.58	-2.27	-1.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>33.7</b>	<b>85.8</b>	<b>-10.2</b>	<b>-29.4</b>	<b>21.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.5</b>	<b>85.2</b>	<b>-11.0</b>	<b>-32.7</b>	<b>16.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.7</b>	<b>67.8</b>	<b>-10.1</b>	<b>-16.4</b>	<b>22.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-190	-96.3	119	79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	179	-26.4	-93.3	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	15.5	109	-23.3	-0.95
Tiền đầu kỳ	0	13.2	17.3	4.01	6.46
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0</b>	<b>4.16</b>	<b>-13.3</b>	<b>2.45</b>	<b>65.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	17.3	4.01	6.46	71.5